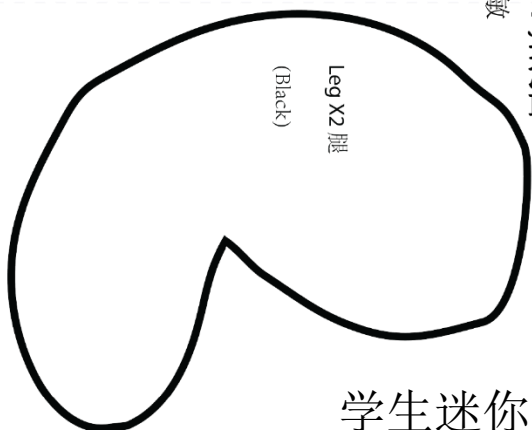
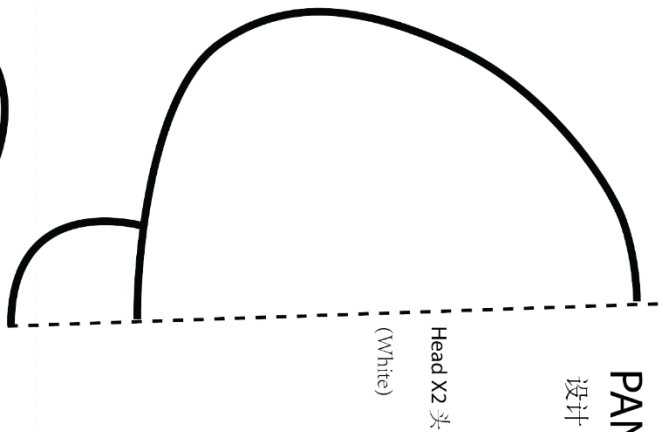


# PANDA 熊猫

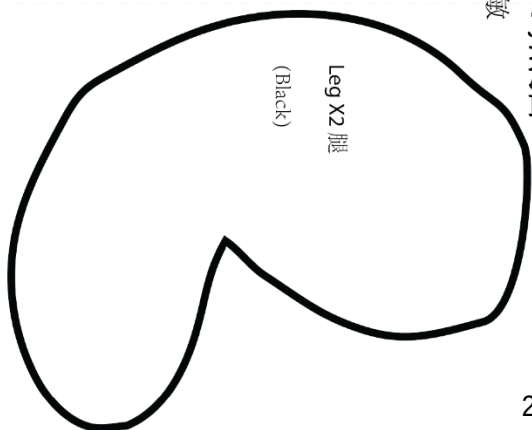
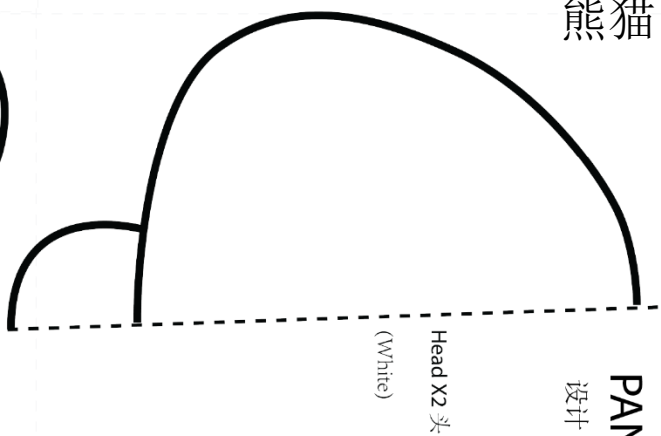
设计：林敏



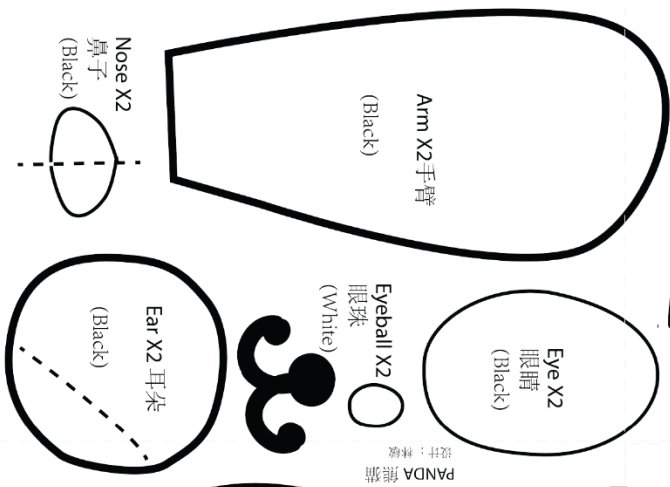
## 学生迷你版 熊猫

# PANDA 熊猫

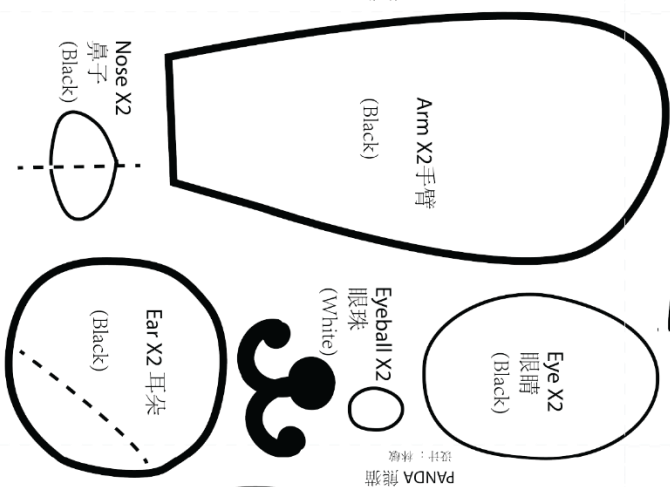
设计：林敏



## Body 身体



## Body 身体

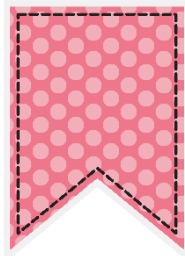


## 布置：剪纸龙

有一定难度。建议用夹子把几张薄的纸夹住，一次剪出几条龙。

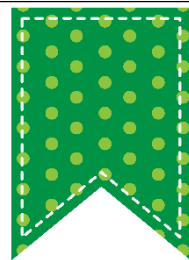
本图案是由网络图龙修改而来。

龙身上的图案最好自己设计。

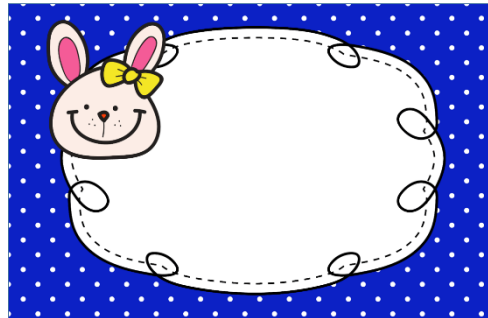
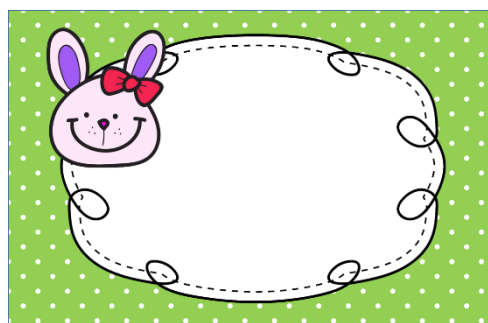




公众号SOSUO8由网图修改



## 实用教室装饰图





保持安静

Be Quiet



举手发言

Raise Your Hand  
Before You Speak



# 认真听讲

Listen When Others  
Are Speaking



# 听老师的话

Follow Directions



团结友爱

Be A Caring  
Friend



做好自己

Always Do your  
Best Work



# 手脚放好

Keep Your  
Hands And Feet  
To Yourself



# 不说放弃

Never  
Give Up



爱思考

Think Deep



帮助别人

Help Each  
Other



xīng qī yī

星期 一

Monday



xīng qī èr

星期 二

Tuesday



xīng qī sān

星期三

Wednesday



xīng qī sì

星期四

Thursday



xīng qī wǔ

星期五

Friday



xīng qī liù

星期六

Saturday



xīng qī rì

星期日

Sunday



xīng qī tiān

星期天

Sunday



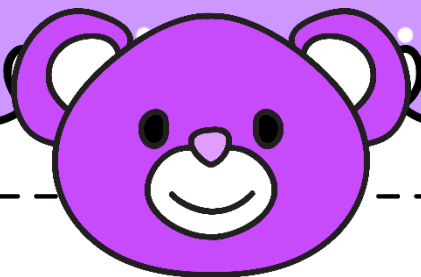
课程表



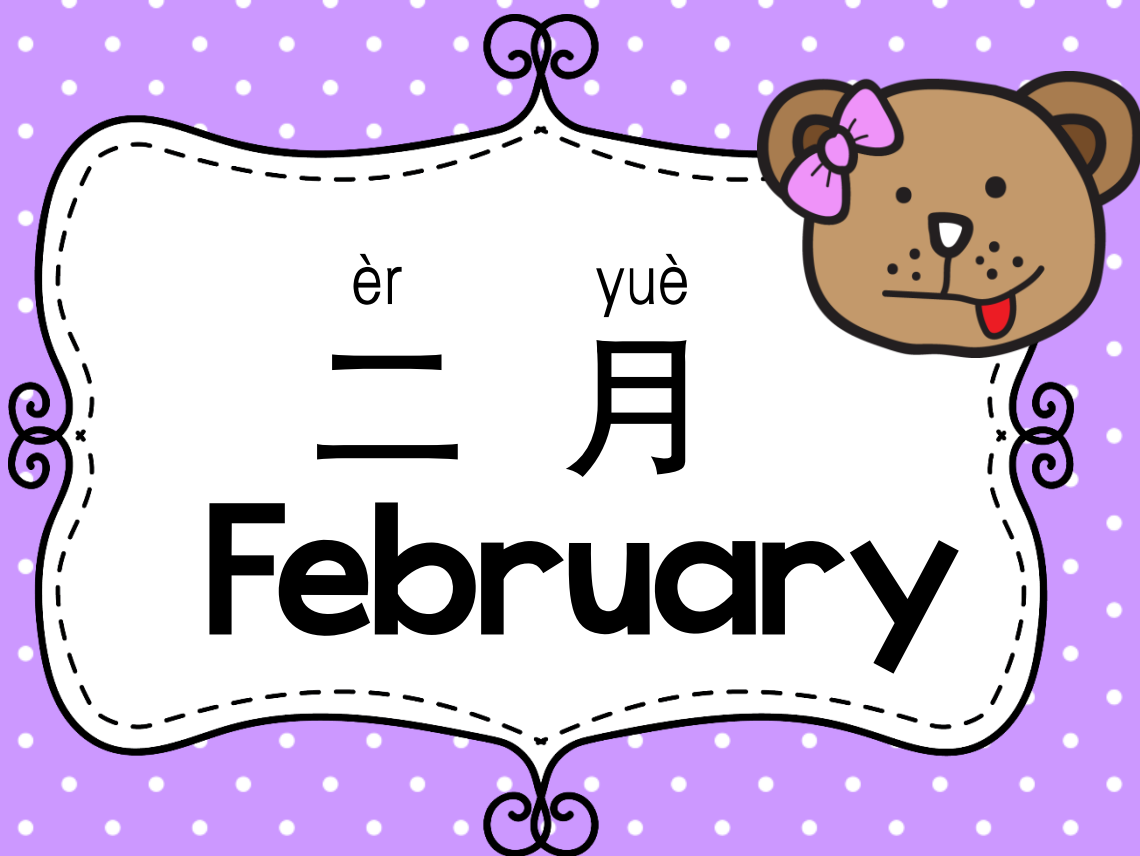
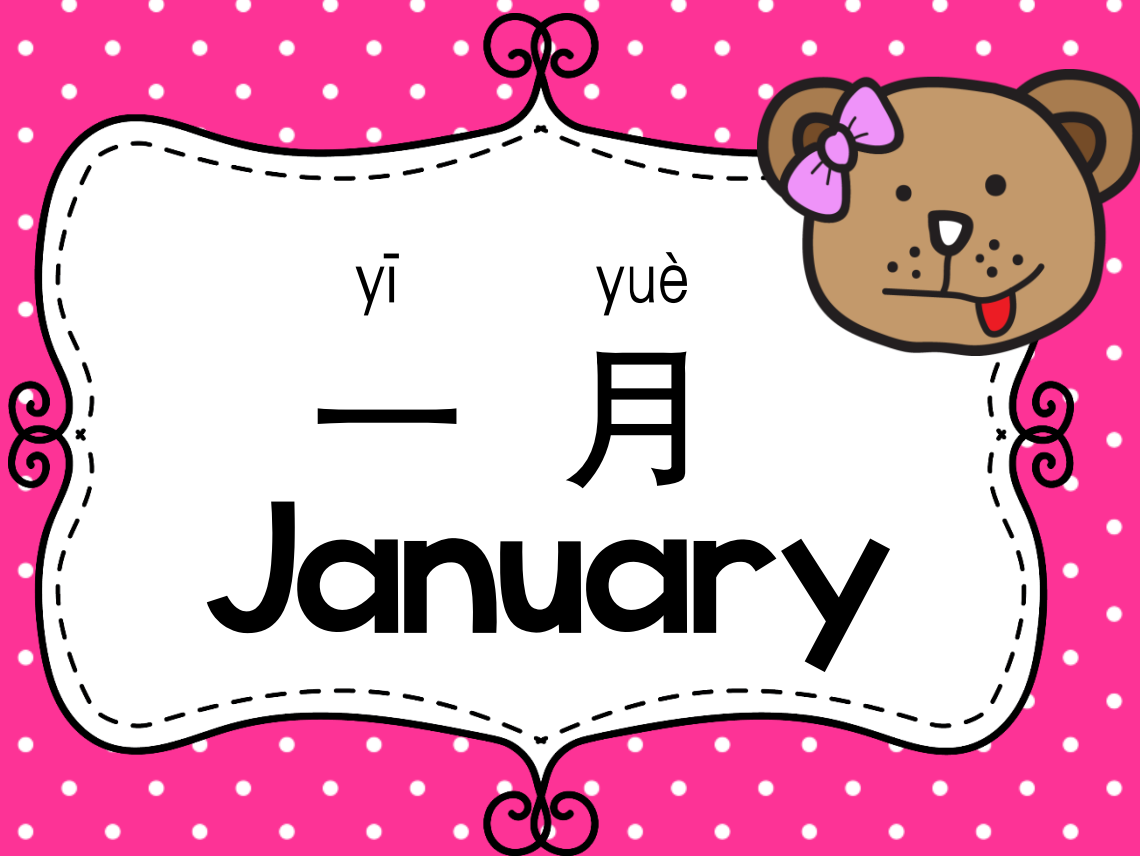
时间表



课程表



时间表



sān yuè

三月

March

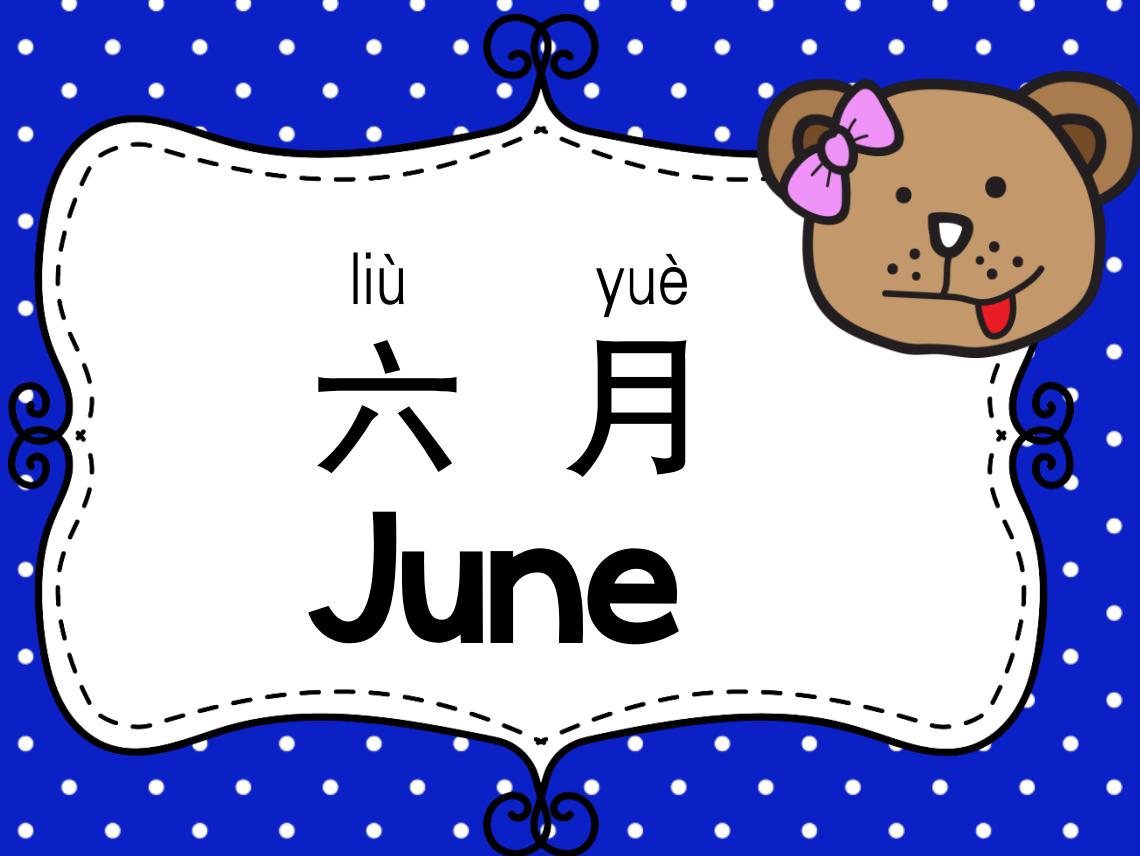


sì yuè

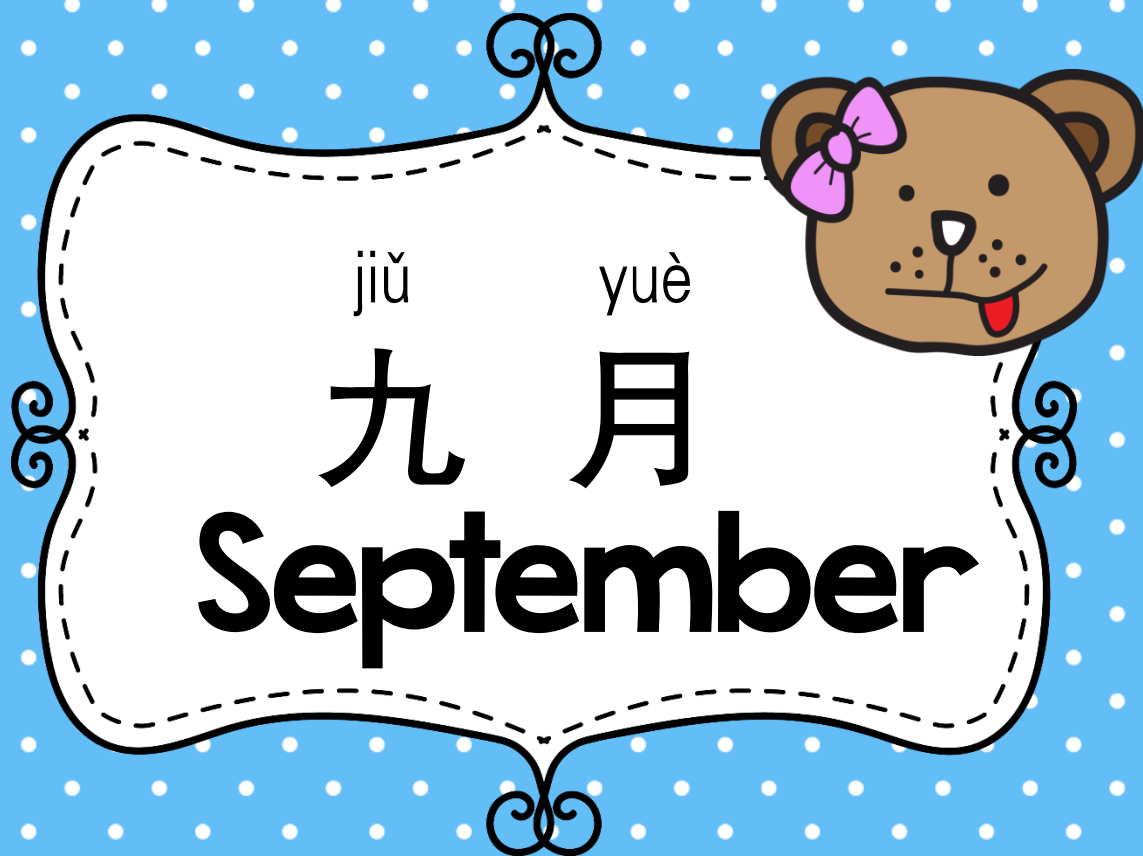
四月

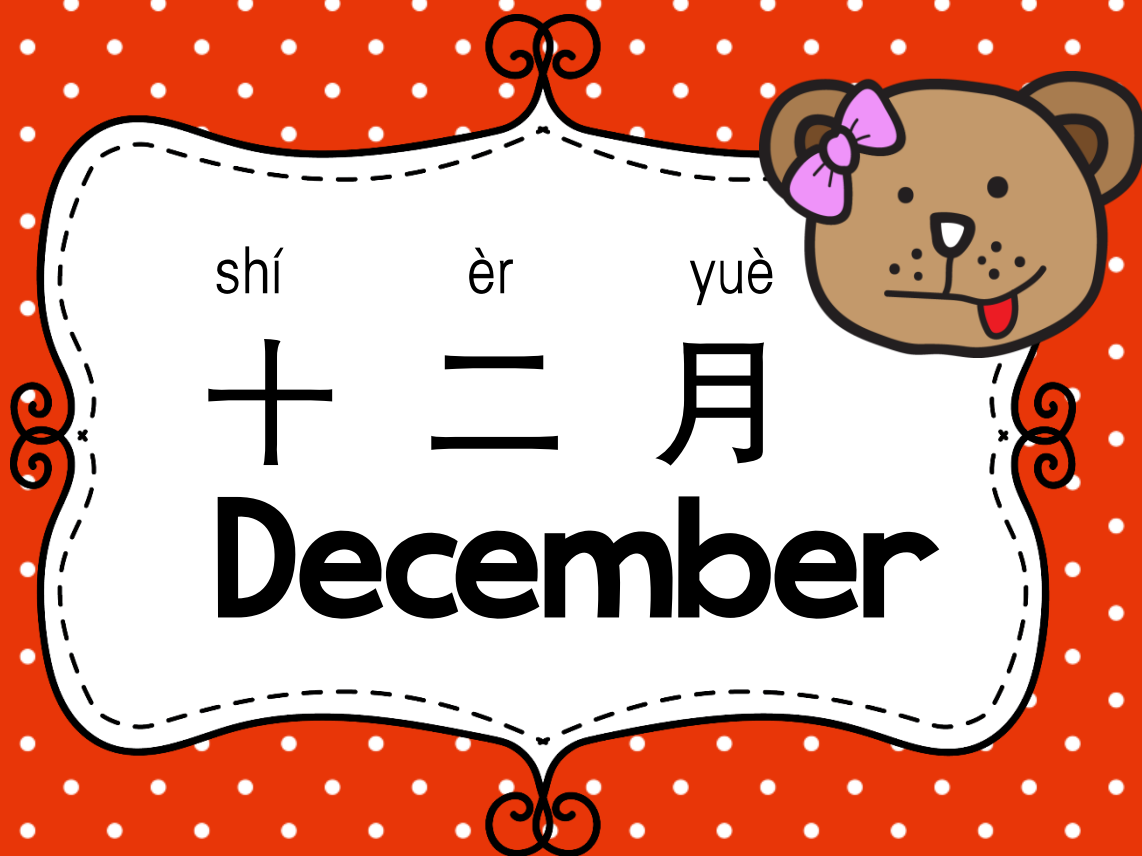
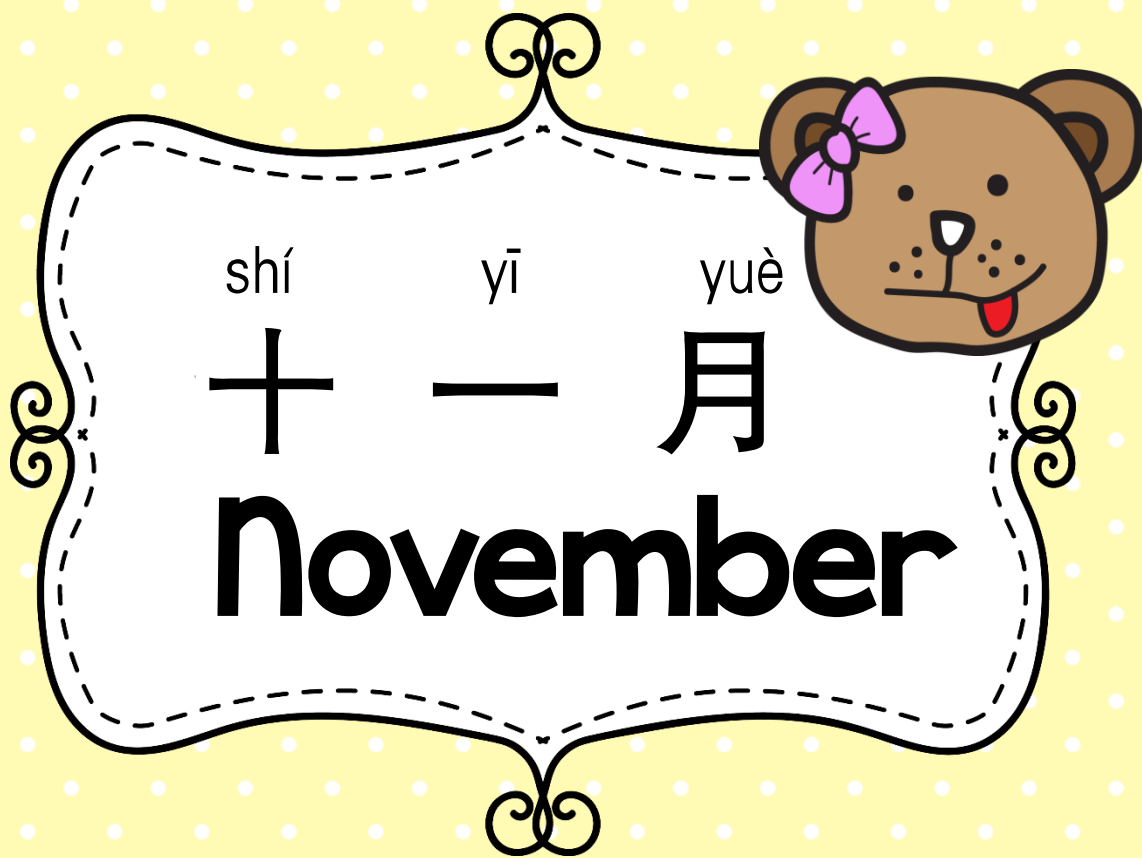
April













zhōng

wén

中文

Chinese



shù

xué

数学

math



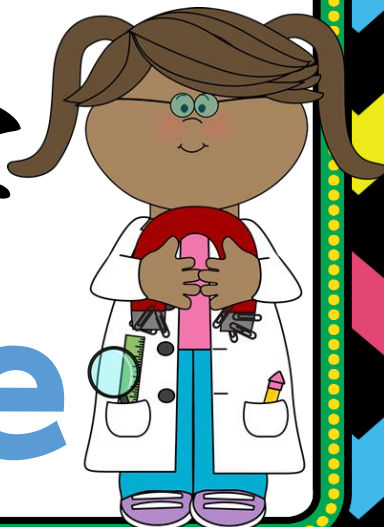


kē

xué

科学

Science



yīn

音乐

Music





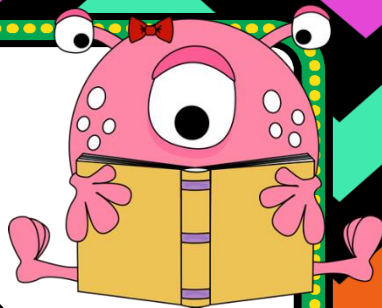
yuè

阅

dú

读

Reading



xiě

写

zuò

作

Writing





měi

shù

美

术

Art



yì

shù

艺

术

Art



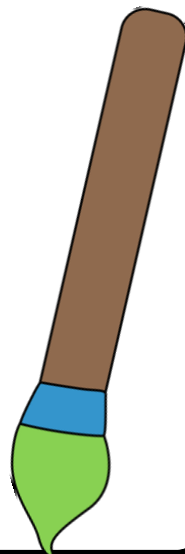


yīng

yǔ

英语

English

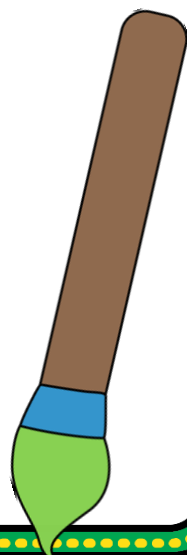


fǎ

yǔ

法语

French





tǐ yù  
体 育  
P. E.



wǔ cān  
午 餐  
Lunch





shè

huì

社 会

Social Study



lì

shǐ

历 史

History



xià

kè

下课  
Recess





用途：

Word Wall

词语墙

单词墙

词语展





用途：  
Word Wall  
词语墙  
单词墙  
词语展





用途：  
Word Wall  
词语墙  
单词墙  
词语展





用途：

Word Wall

词语墙

单词墙

词语展





用途：  
作业展  
作业墙  
作业





用途：  
我爱写作  
写作  
写作展  
写作墙





用途：  
Word Wall  
识字墙  
识字





用途：  
我爱阅读  
阅读





用途：  
我爱阅读  
我爱中文  
我爱学中文





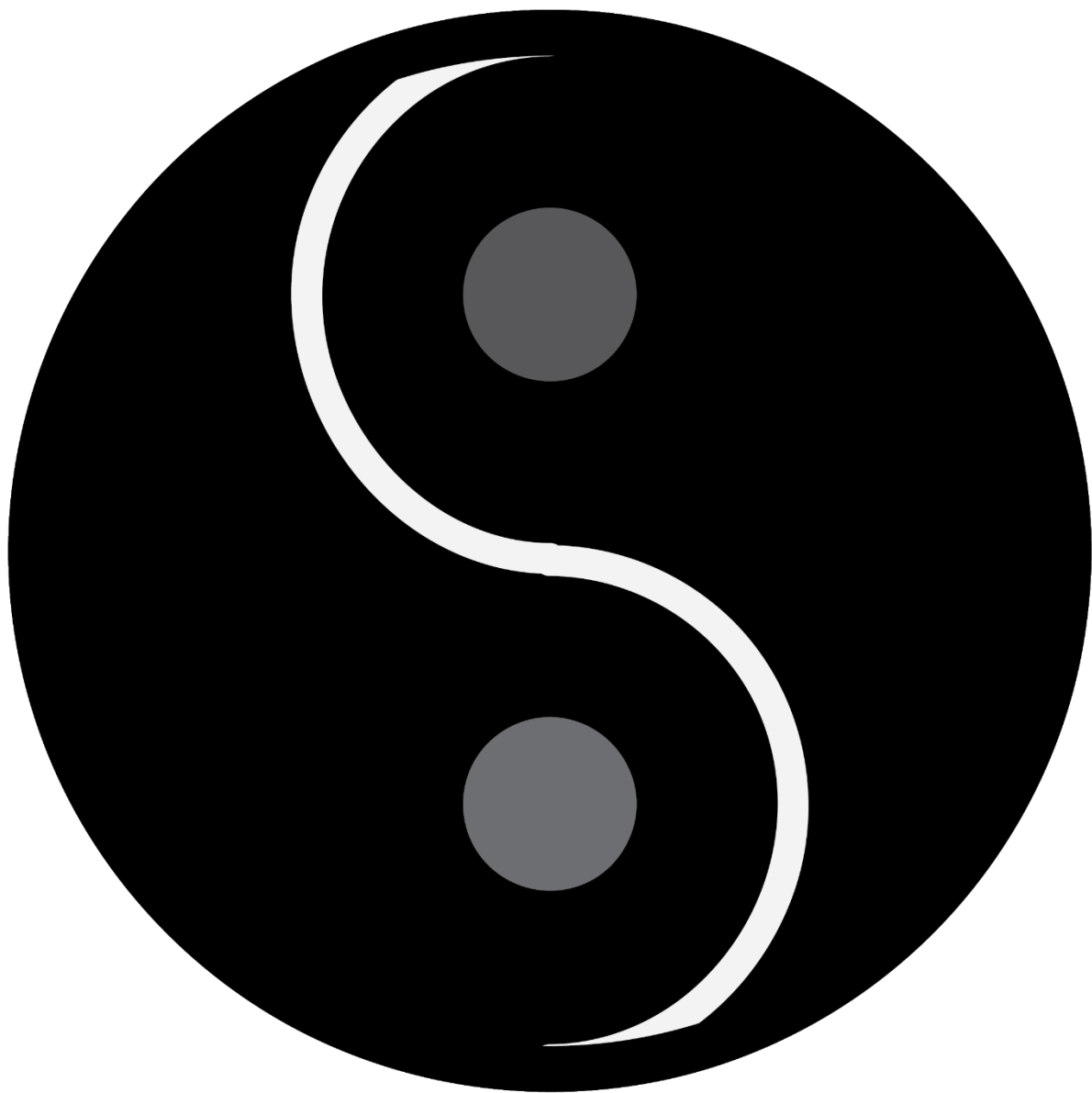
用途：  
中文学习





用途：  
学中文  
我爱学中文





hēi sè  
黑色

Black



lán sè  
蓝色

Blue



zōng sè  
棕色

Brown



shēn lán sè  
深蓝色 Dark Blue



huī sè  
灰色

Gray



lǜ sè  
绿色

Green



chéng sè  
橙色

Orange



fěn hóng sè  
粉红色 Pink



zǐ sè  
紫色

Purple

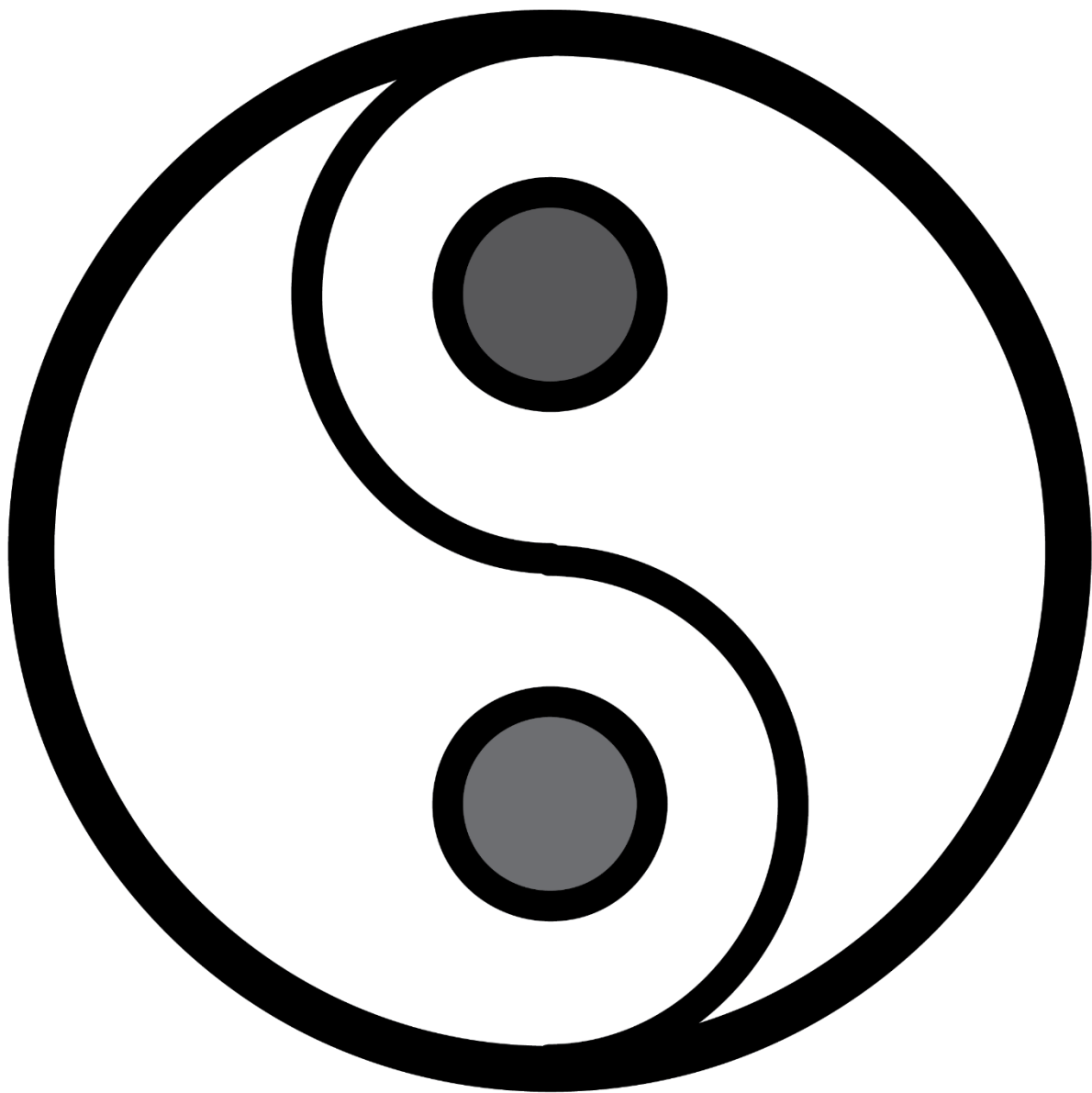


hóng sè  
红色 Red



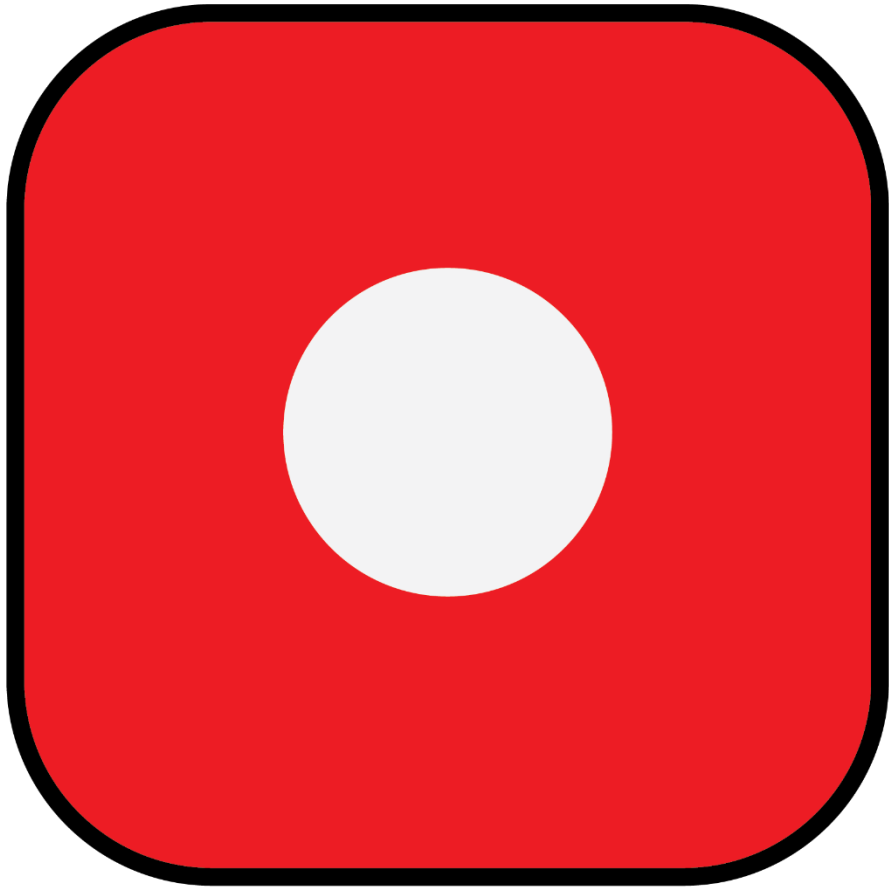
huáng sè  
黄色

Yellow



bái sè  
白色

WHITE



yī



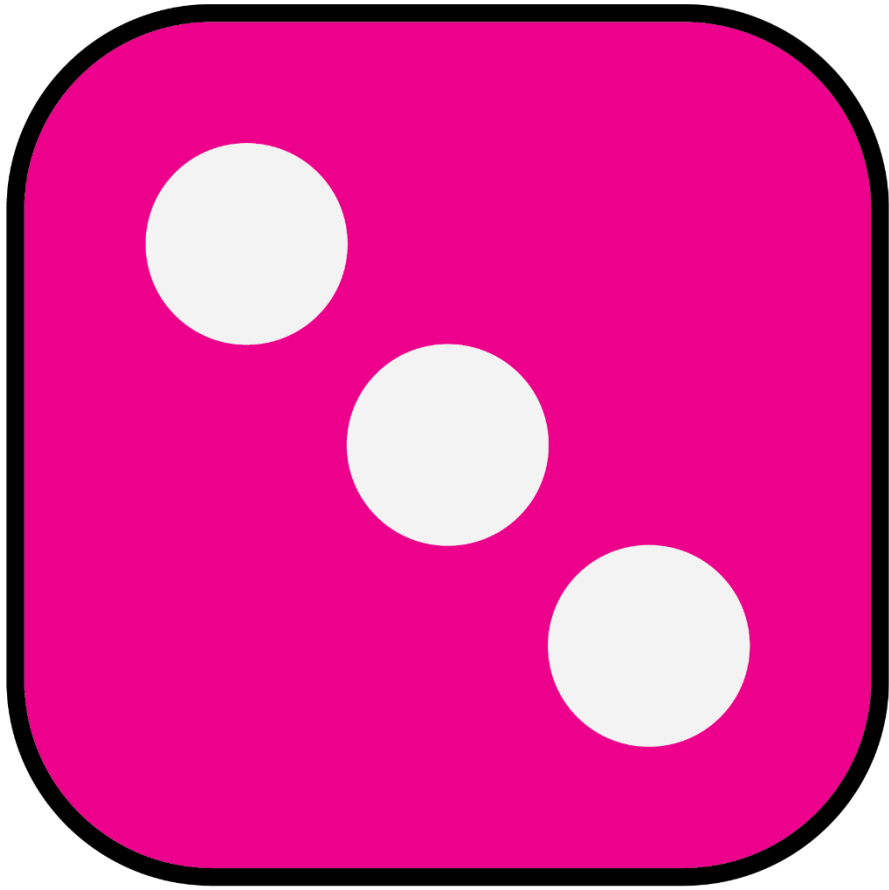
One



èr



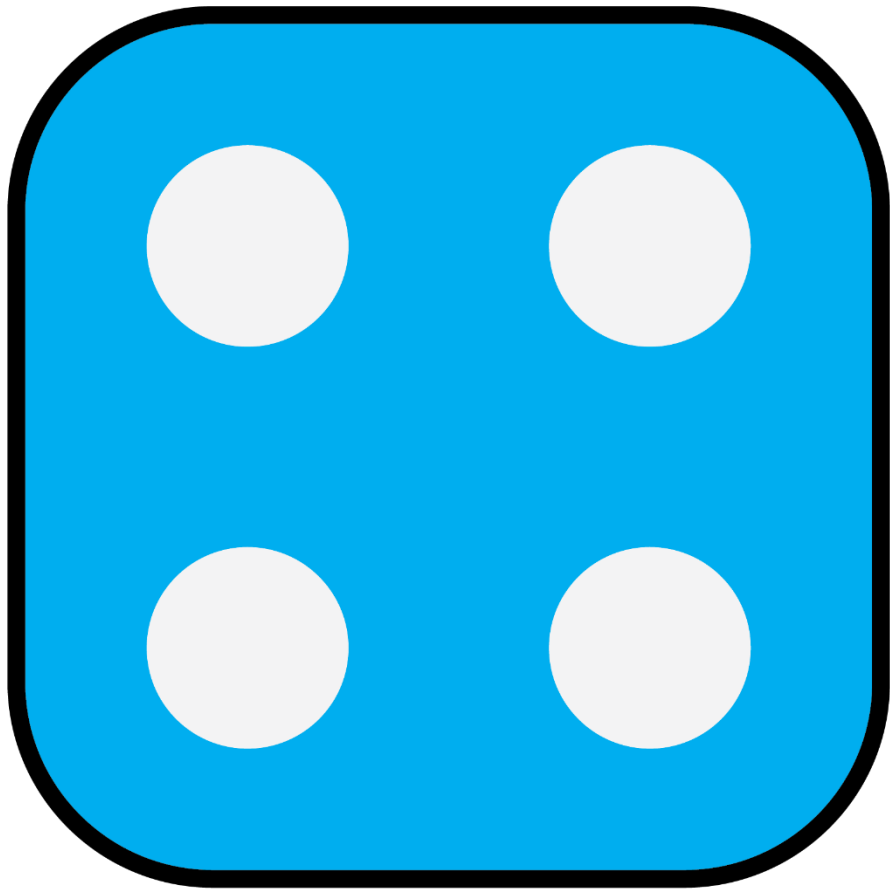
Two



sān



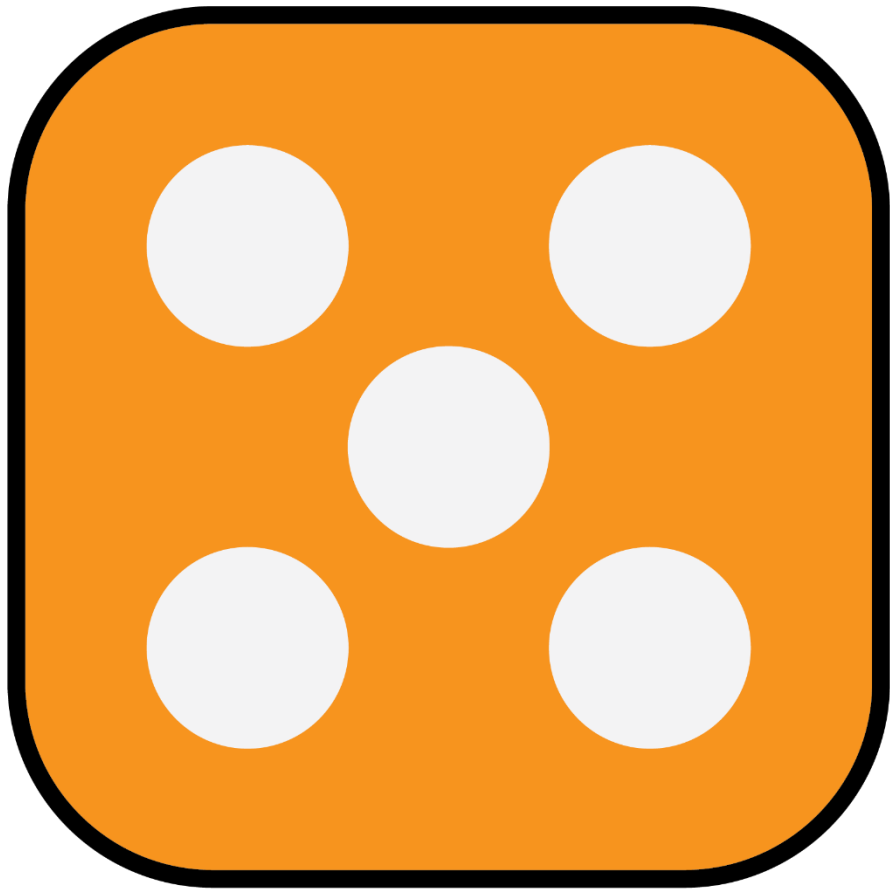
Three



sì

四

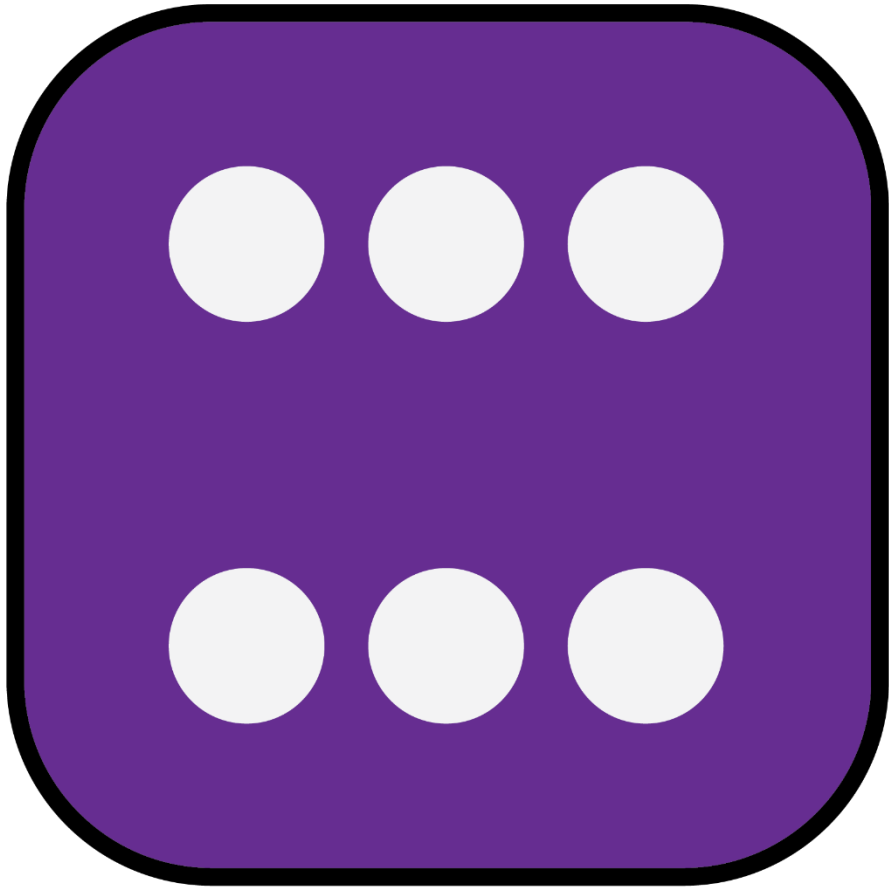
Four



wǔ

五

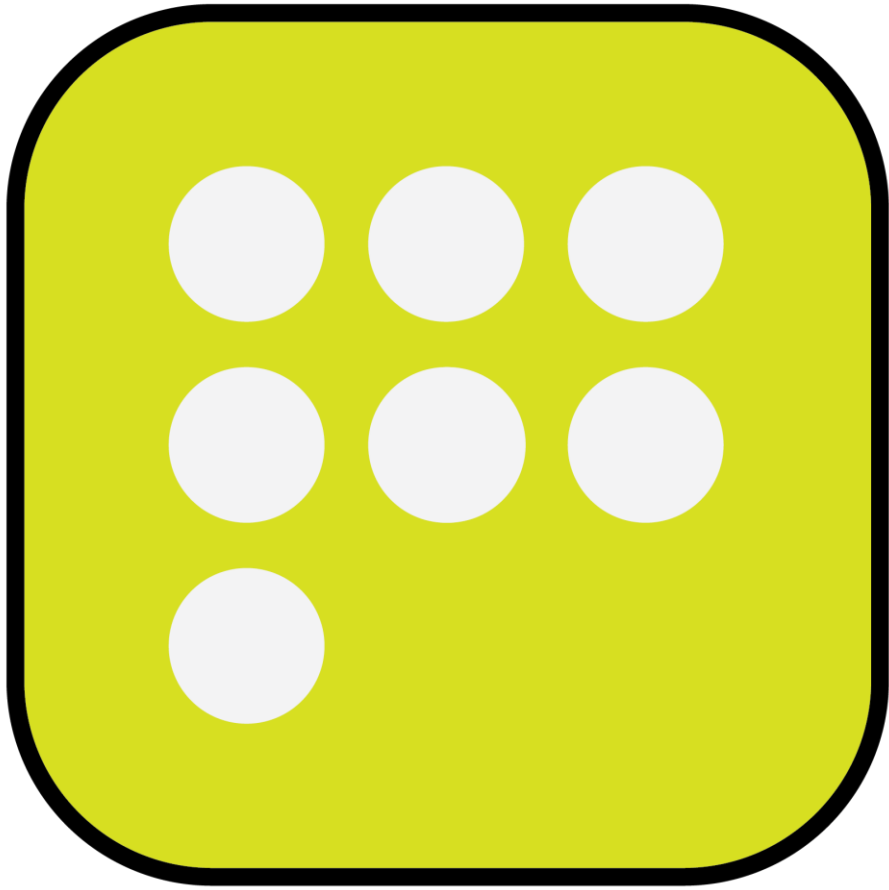
Five



liù

六

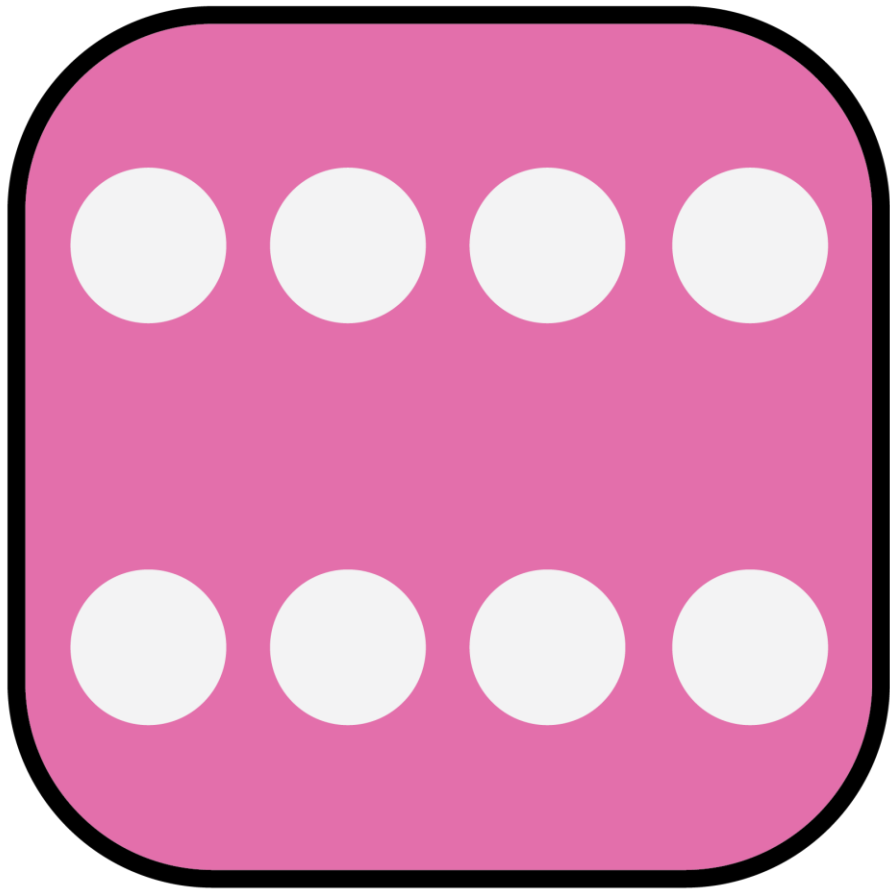
Six



qī

七

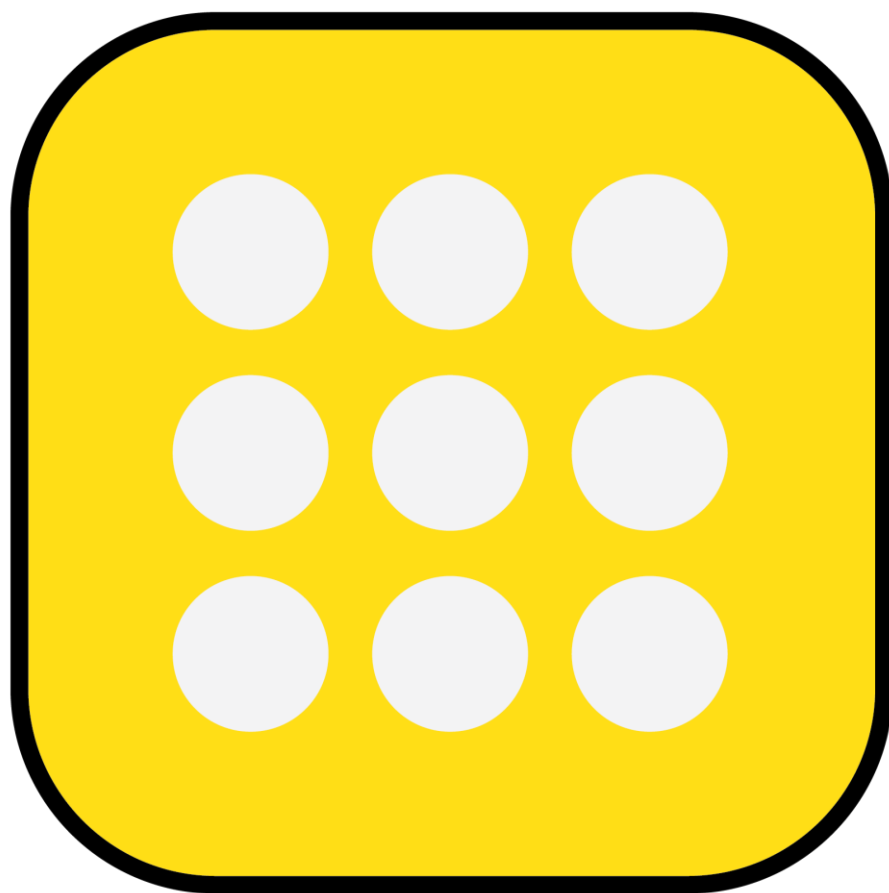
Seven



bā



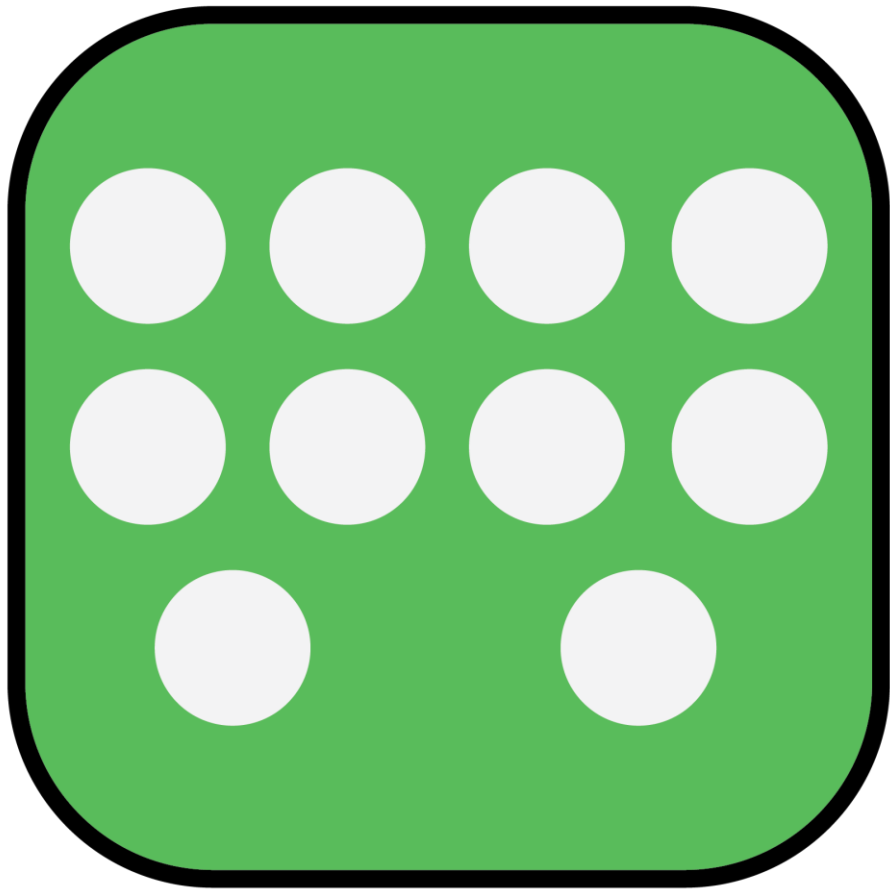
Eight



jiǔ

九

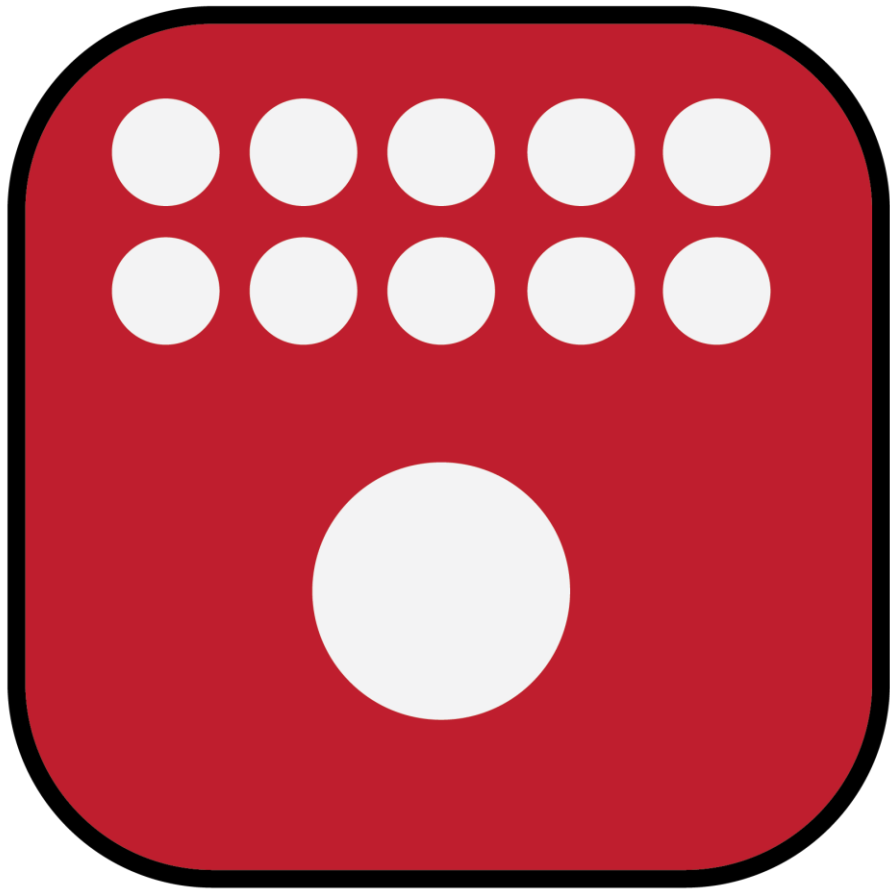
Nine



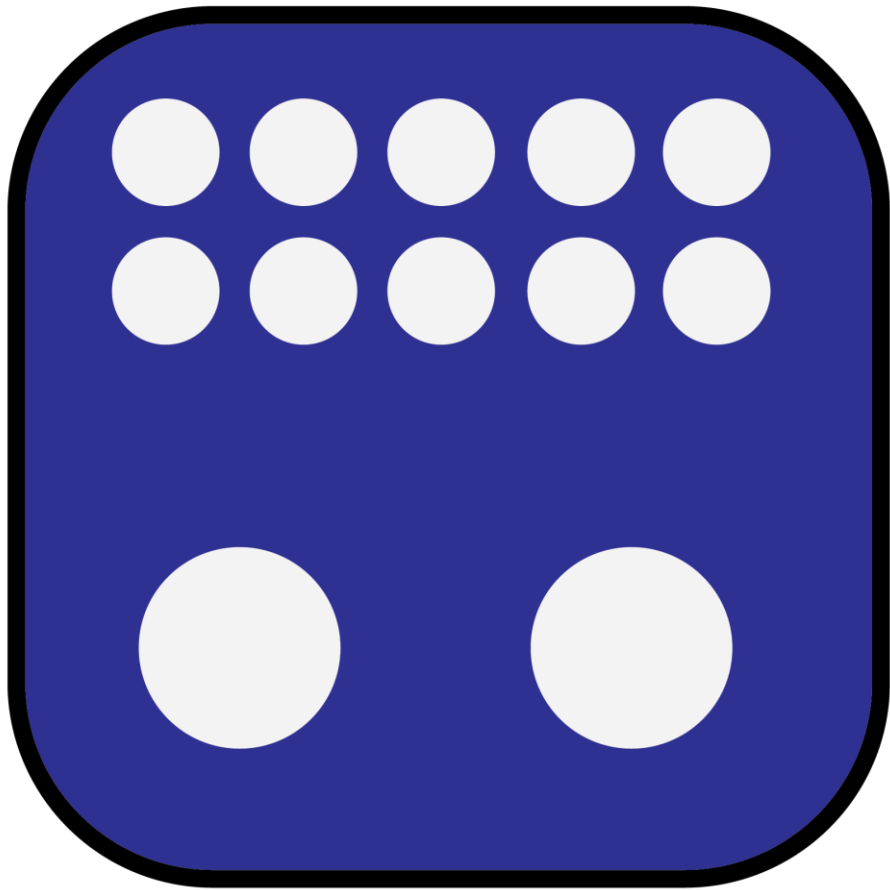
shí

十

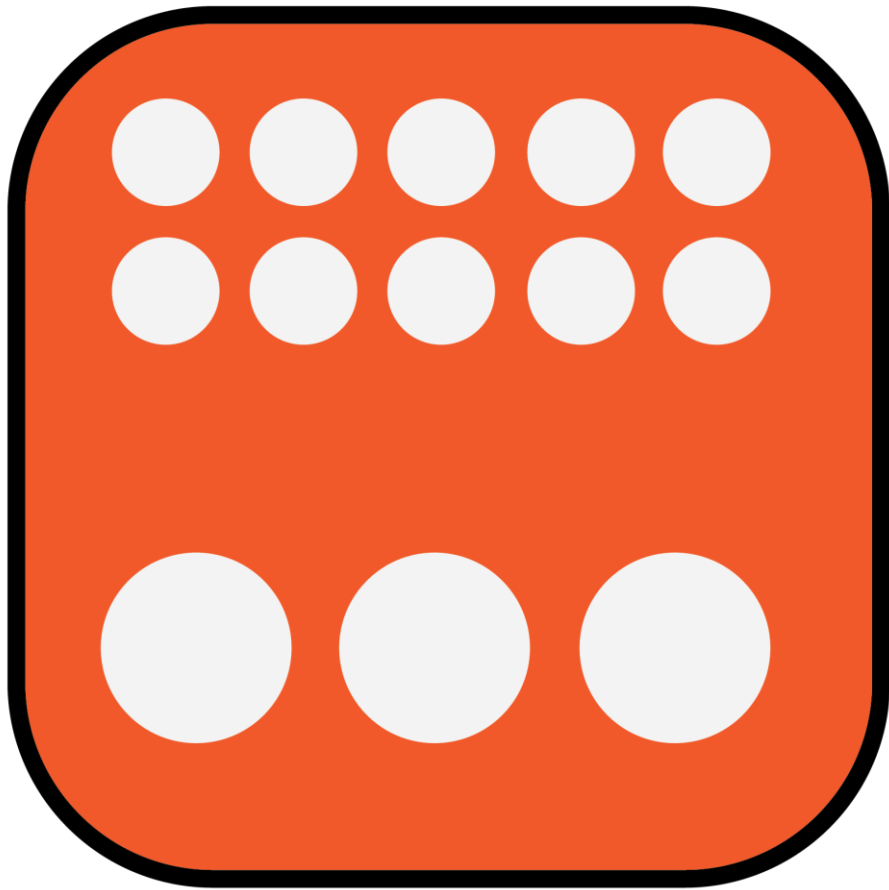
Ten



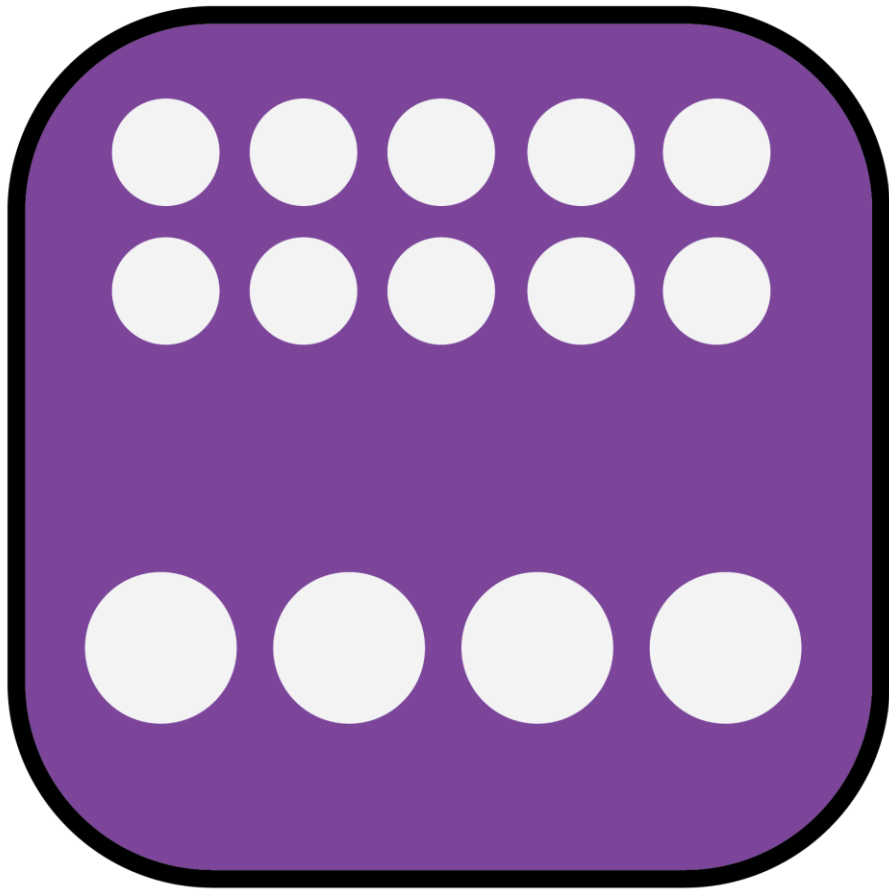
shí yī  
十一 Eleven



shí èr  
十二 Twelve



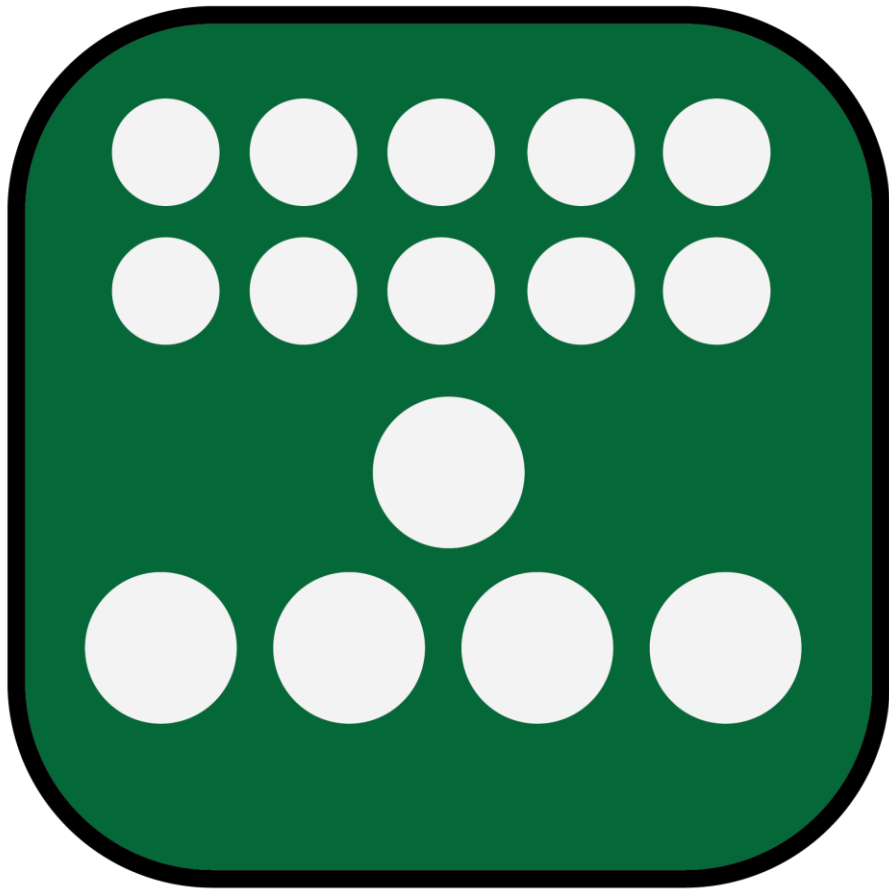
shí sān  
十三 Thirteen



shí sì

十四

Fourteen



shí wǔ  
十五 Fifteen













# 偏旁挂图

免费版10张，黑蓝两种版本 Design by Lin Min

|      |      |       |       |
|------|------|-------|-------|
| zuò  | hòu  | xiàng | tǐ    |
| 做    | 候    | 像     | 体     |
| wèi  |      | dàn   | nǐ    |
| 位    |      | 但     | 你     |
| men  | shén | zu    | shuō  |
| 们    | 什    | 个     | 说     |
| biàn | dài  | sh    | dú    |
| 便    | 代    | 信     | 读     |
| xiū  | xìn  | tǐ    | rèn   |
| 休    | 信    | 体     | 认     |
|      |      |       | kè    |
|      |      |       | 课     |
|      |      | xiè   | jì    |
|      |      | 谢     | 记     |
|      |      | gāi   | shī   |
|      |      | 该     | 诗     |
|      |      | yì    | jiǎng |
|      |      | 议     | 讲     |

|      |     |      |      |
|------|-----|------|------|
| bǎ   | dǎ  | zhǎo | bào  |
| 把    | 打   | 找    | 报    |
| lā   | pái |      | pāi  |
| 拉    | 排   |      | 拍    |
| zhuō | tí  |      | diào |
| 捉    | 提   |      | 掉    |
| guà  | sǎo | chí  | huàn |
| 挂    | 扫   | 持    | 换    |
| dān  | bào | tuī  | jiē  |
| 担    | 抱   | 推    | 接    |
|      |     |      | lùn  |
|      |     |      | 论    |

蓝色A4版

zuò  
做

hòu  
候

xiàng  
像

tǐ  
体

wèi  
位

dàn  
但

nǐ  
你

men  
们

shén  
什

zuò  
作

zhù  
住

biàn  
便

dài  
代

shǐ  
使

dī  
低

xiū  
休

xìn  
信

tā  
他

huà  
化

shuō huà qǐng ràng  
说 话 请 让

dú xǔ yǔ shuí  
读 许 语 谁

rèn kè sù shí  
认 课 诉 识

xiè jì lùn  
谢 记 论

gāi shī yì jiǎng  
该 诗 议 讲

|           |          |           |           |
|-----------|----------|-----------|-----------|
| bǎ<br>把   | dǎ<br>打  | zhǎo<br>找 | bào<br>报  |
| lā<br>拉   | pái<br>排 | pāi<br>拍  |           |
| zhuō<br>捉 | tí<br>提  | diào<br>掉 |           |
| guà<br>挂  | sǎo<br>扫 | chí<br>持  | huàn<br>换 |
| dān<br>担  | bào<br>抱 | tuī<br>推  | jiē<br>接  |

huā  
花

cǎo  
草

jié  
节

lán  
蓝

píng  
苹

miáo  
苗

luò  
落

kǔ  
苦

chá  
茶

yào  
药

cáng  
藏

yīng  
英

sū  
苏

luó  
萝

hé  
荷

jiāo  
蕉

yá  
芽

huò  
获

cài  
菜

chī tīng jiào ne  
吃 听 叫 呢

nǎ chàng ma xiǎng  
哪 唱 吗 响

tīng yè ā bā  
听 叶 啊 吧

yā lā chǎo hē  
呀 啦 吵 喝

xià hā chuī yǎo  
吓 哈 吹 咬

hěn  
很

dé  
得

wǎng  
往

wēi  
微

dé  
德

xú  
徐

lǜ  
律

zhēng  
征

jìng  
径

tú  
徒

chè  
彻

yù  
御

bǐ  
彼

dài  
待

huái  
徊

xǐ  
徙

xún  
循

héng  
衡

méi  
没

huó  
活

qīng  
清

yóu  
游

fǎ  
法

liú  
流

xǐ  
洗

hǎi  
海

shā  
沙

mǎn  
满

piāo  
漂

jiāng  
江

qì  
汽

shēn  
深

xiāo  
消

hàn  
汗

kě  
渴

jī  
激

hé  
河

māo

猫

gǒu

狗

hóu

猴

zhū

猪

hú

狐

dú

独

shī

狮

lí

狸

láng

狼

liè

猎

wèi

猬

fàn

犯

hěn

狠

jiǎo

狡

huá

猾

yóu

犹

měng

猛

kuáng

狂

cāi

猜

qíng  
情

kuài  
快

máng  
忙

pà  
怕

màn  
慢

guài  
怪

xìng  
性

qiāo  
悄

xī  
惜

huāng  
慌

guàn  
惯

lǎn  
懒

yì  
忆

huǐ  
悔

jīng  
惊

dǒng  
懂

huái  
怀

guò

过

zhè

这

hái

还

jìn

进

jìn

近

biān

边

yuǎn

远

sòng

送

yùn

运

mí

迷

xuǎn

选

lián

连

zào

造

yíng

迎

tōng

通

chí

迟

yù

遇

sù

速

dào

道

黑色A4版

zuò  
做

hòu  
候

xiàng  
像

tǐ  
体

wèi  
位

dàn  
但

nǐ  
你

men  
们

shén  
什

zuò  
作

zhù  
住

biàn  
便

dài  
代

shǐ  
使

dī  
低

xiū  
休

xìn  
信

tā  
他

huà  
化

shuō

说

huà

话

qǐng

请

ràng

让

dú

读

xǔ

许

yǔ

语

shuí

谁

rèn

认

kè

课

sù

诉

shí

识

xiè

谢

jì

记

lùn

论

gāi

该

shī

诗

yì

议

jiǎng

讲

|           |          |           |           |
|-----------|----------|-----------|-----------|
| bǎ<br>把   | dǎ<br>打  | zhǎo<br>找 | bào<br>报  |
| lā<br>拉   | pái<br>排 | pāi<br>拍  |           |
| zhuō<br>捉 | tí<br>提  | diào<br>掉 |           |
| guà<br>挂  | sǎo<br>扫 | chí<br>持  | huàn<br>换 |
| dān<br>担  | bào<br>抱 | tuī<br>推  | jiē<br>接  |

huā  
花

cǎo  
草

jié  
节

lán  
蓝

píng  
苹

miáo  
苗

luò  
落

kǔ  
苦

chá  
茶

yào  
药

cáng  
藏

yīng  
英

sū  
苏

luó  
萝

hé  
荷

jiāo  
蕉

yá  
芽

huò  
获

cài  
菜

chī tīng jiào ne  
吃 听 叫 呢

nǎ chàng ma xiǎng  
哪 唱 吗 响

tīng yè ā bā  
听 叶 啊 吧

yā lā chǎo hē  
呀 啦 吵 喝

xià hā chuī yǎo  
吓 哈 吹 咬

hěn dé wǎng wēi  
很 得 往 微

dé xú lǜ  
德 徐 律

zhēng jìng tú  
征 径 徒

chè yù bǐ dài  
彻 御 彼 待

huái xǐ xún héng  
徊 徙 循 衡

méi

没

huó

活

qīng

清

yóu

游

fǎ

法

liú

流

xǐ

洗

hǎi

海

shā

沙

mǎn

满

piāo

漂

jiāng

江

qì

汽

shēn

深

xiāo

消

hàn

汗

kě

渴

jī

激

hé

河

māo

猫

gǒu

狗

hóu

猴

zhū

猪

hú

狐

dú

独

shī

狮

lí

狸

láng

狼

liè

猎

wèi

猬

fàn

犯

hěn

狠

jiǎo

狡

huá

猾

yóu

犹

měng

猛

kuáng

狂

cāi

猜

qíng  
情

kuài  
快

máng  
忙

pà  
怕

màn  
慢

guài  
怪

xìng  
性

qiāo  
悄

xī  
惜

huāng  
慌

guàn  
惯

lǎn  
懒

yì  
忆

huǐ  
悔

jīng  
惊

dǒng  
懂

huái  
怀

guò  
过

zhè  
这

hái  
还

jìn  
进

jìn  
近

biān  
边

yuǎn  
远

sòng  
送

lián  
连

yùn  
运

mí  
迷

xuǎn  
选

lián  
连

zào  
造

yíng  
迎

tōng  
通

chí  
迟

yù  
遇

sù  
速

dào  
道

# 黑白A4版

建议打印在彩色纸上，效果更佳。

zuò

做

hòu

候

xiàng

像

tǐ

体

wèi

位

dàn

但

nǐ

你

men

们

shén

什

zuò

作

zhù

住

biàn

便

dài

代

shǐ

使

dī

低

xìn

信

tā

他

huà

化



shuō

说

huà

话

qǐng

请

ràng

让

dú

读

xǔ

许

yǔ

语

shuí

谁

rèn

认

kè

课

sù

诉

shí

识

xiè

谢

jì

记

lùn

论

shī

诗

yì

议

jiǎng

讲



bǎ

把

dǎ

打

zhǎo

找

bào

报

lā

拉

pái

排

pāi

拍

zhuō

捉

tí

提

diào

掉

guà

挂

sǎo

扫

chí

持

huàn

换

bào

抱

tuī

推

jiē

接



huā  
花

cǎo  
草

jié  
节

lán  
蓝

píng  
苹

miáo  
苗

luò  
落

kǔ  
苦

chá  
茶

yào  
药

cáng  
藏

yīng  
英

sū  
苏

luó  
萝

hé  
荷



yá  
芽

huò  
获

cài  
菜